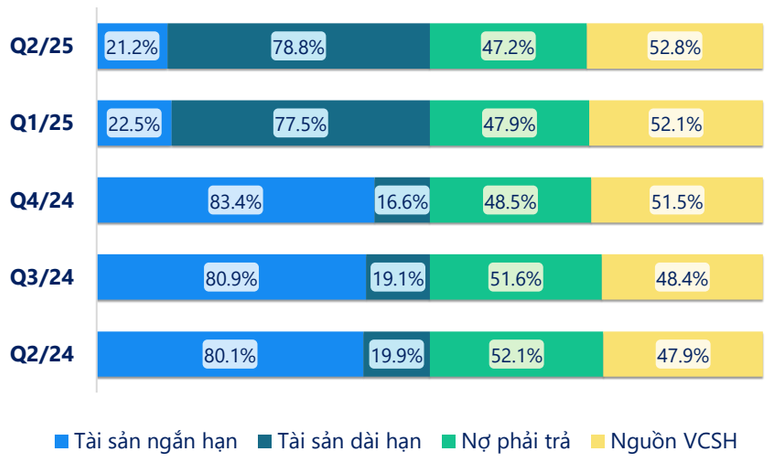
FireAnt

CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,680
SL cổ phiếu LH	275,129,141
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,072,535
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,233
P/E	31.0
EPS	379

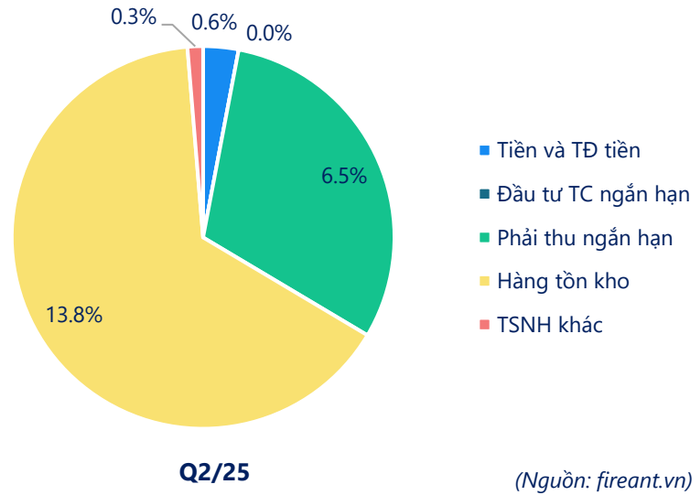
	YTD	1T	3T	6T
QCG	2.2%	-0.8%	0.9%	0.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



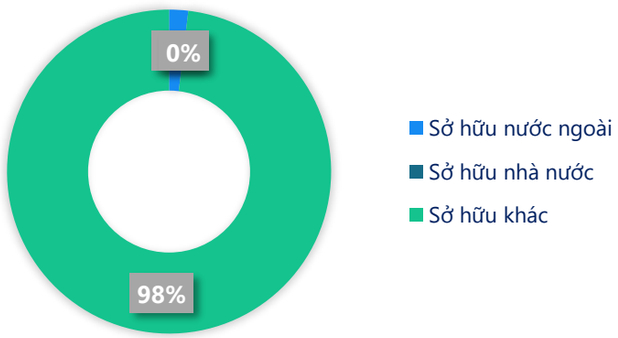
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



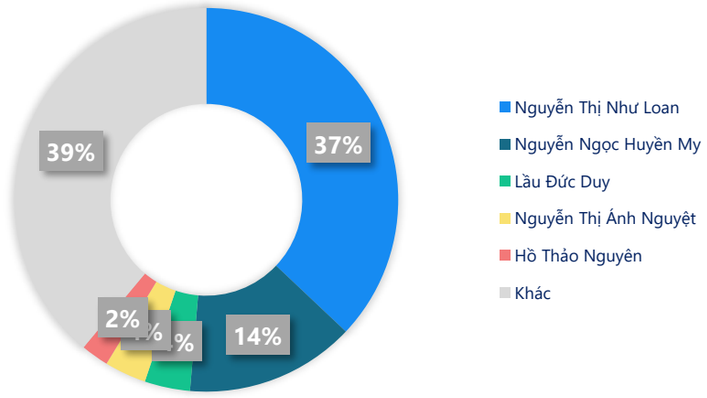
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



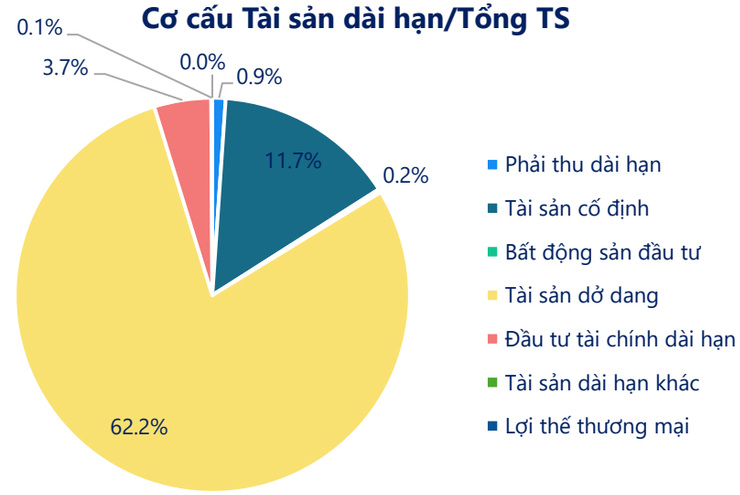
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

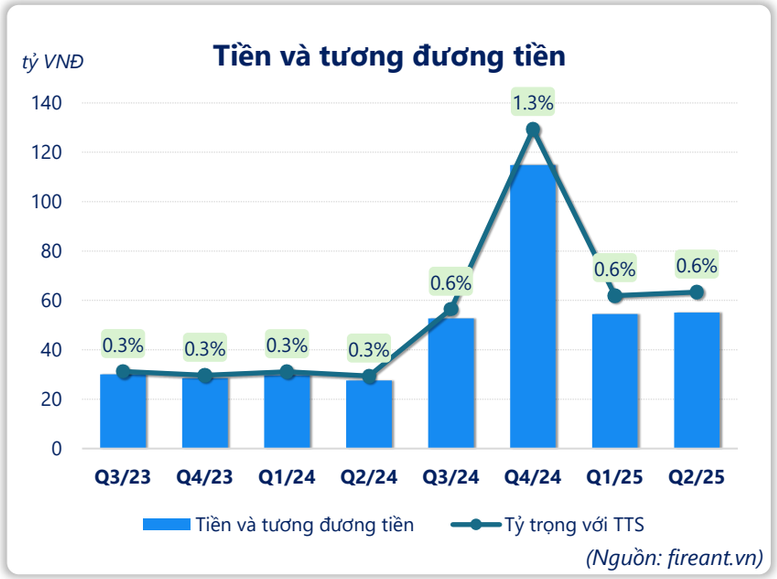
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



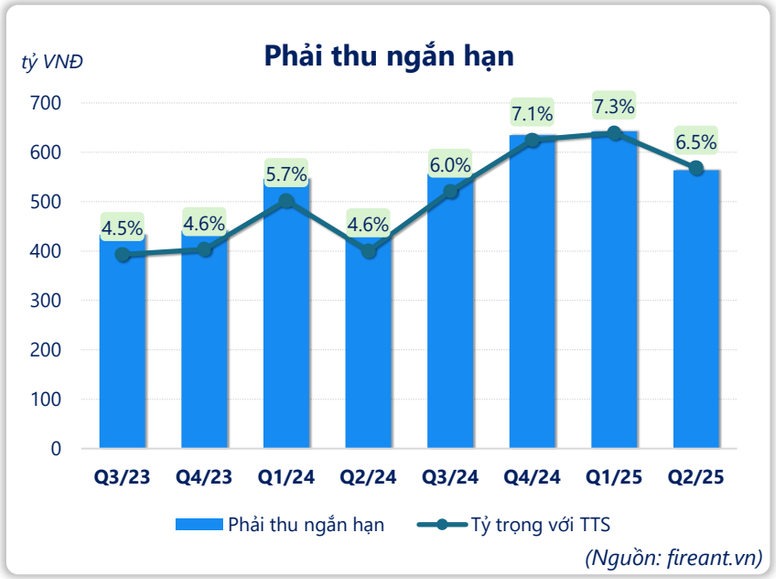
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

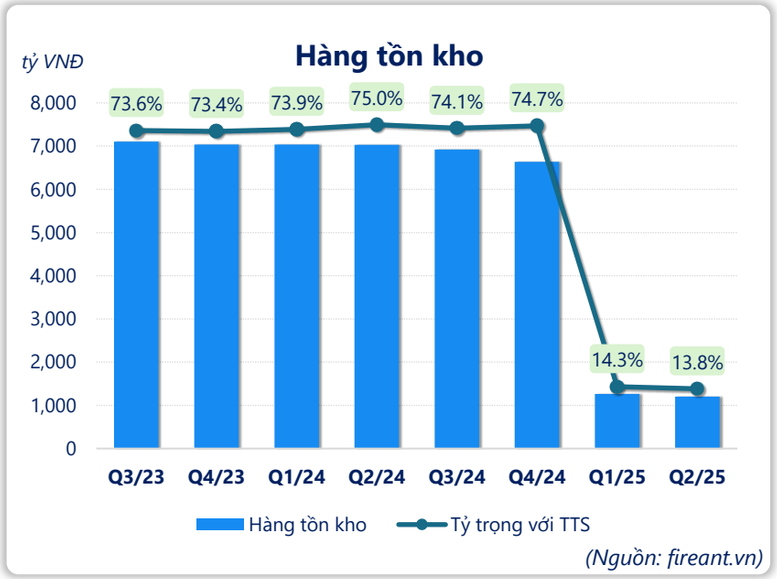
CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)



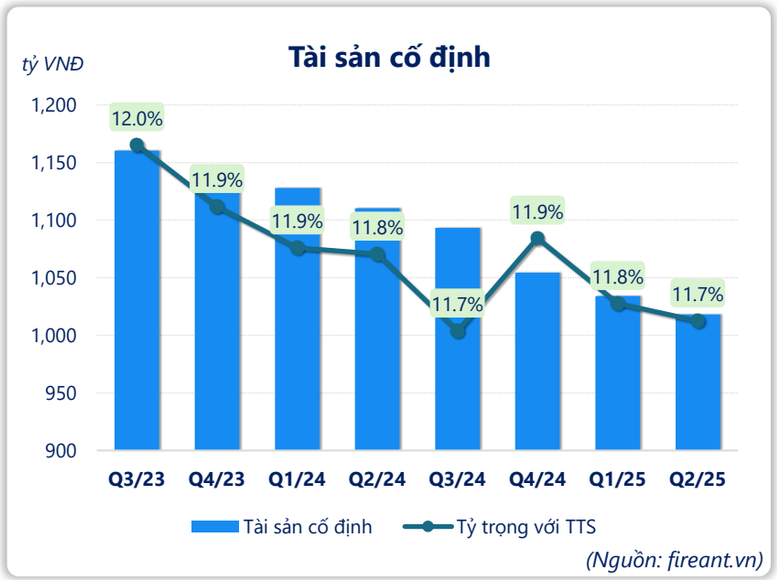
(Nguồn: fireant.vn)



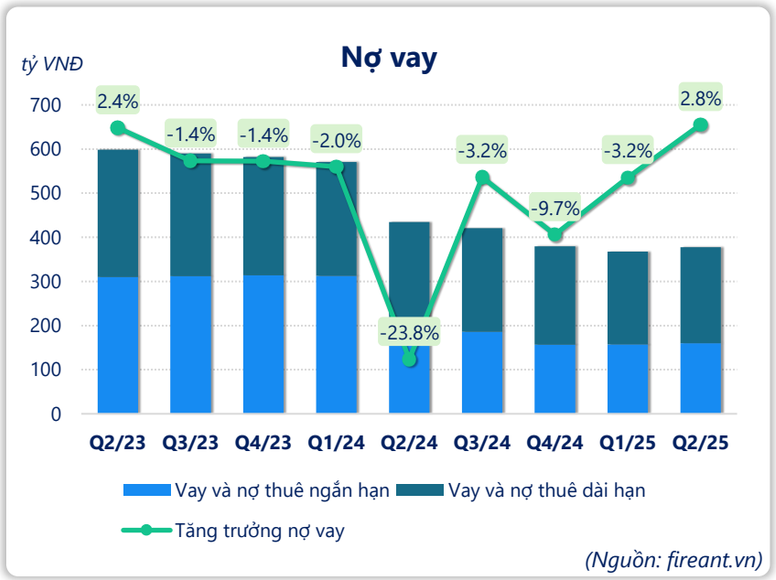
(Nguồn: fireant.vn)



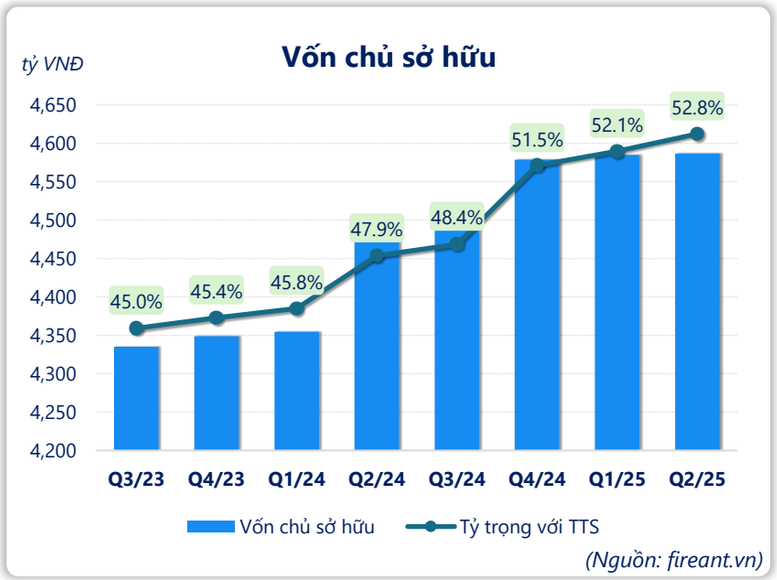
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

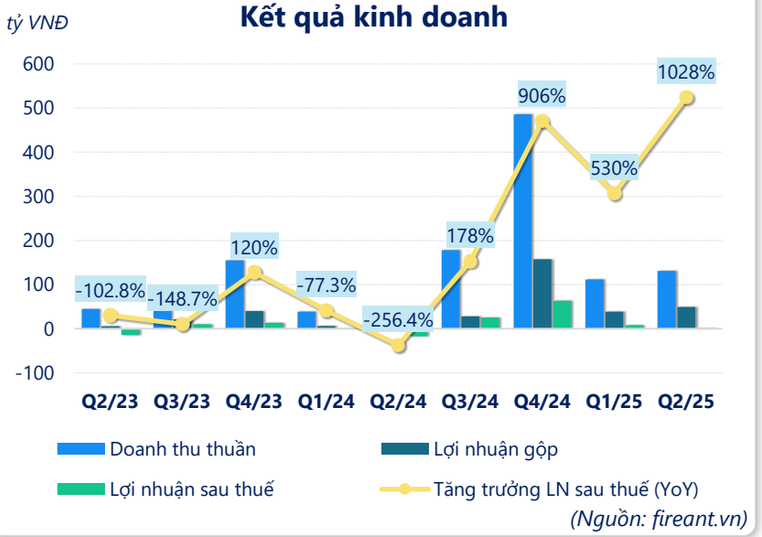


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

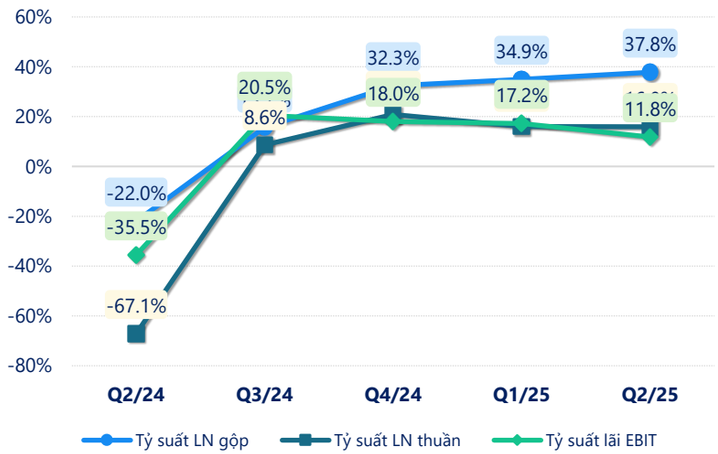
CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

Kết quả kinh doanh



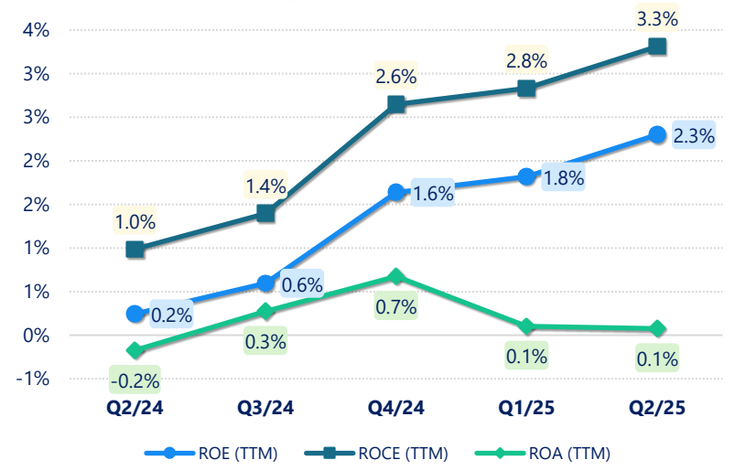
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



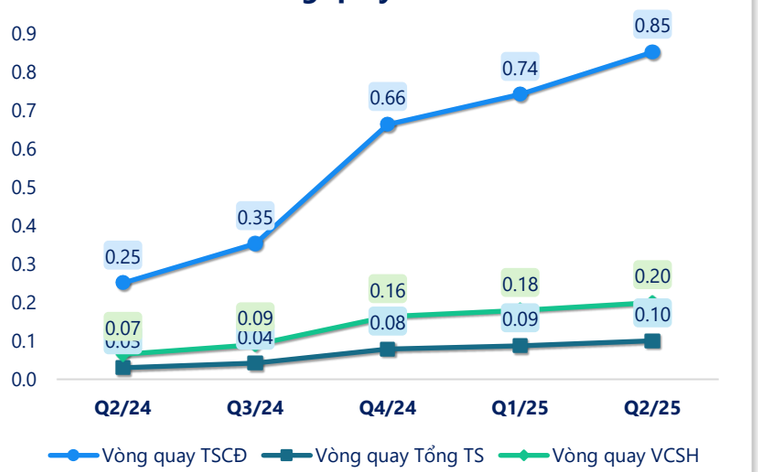
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



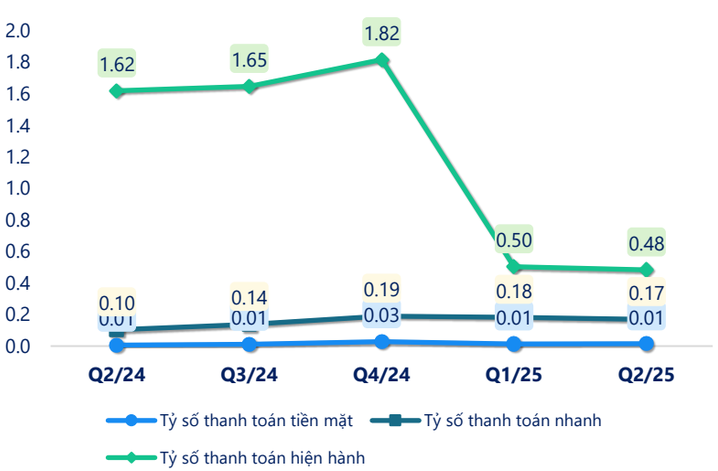
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



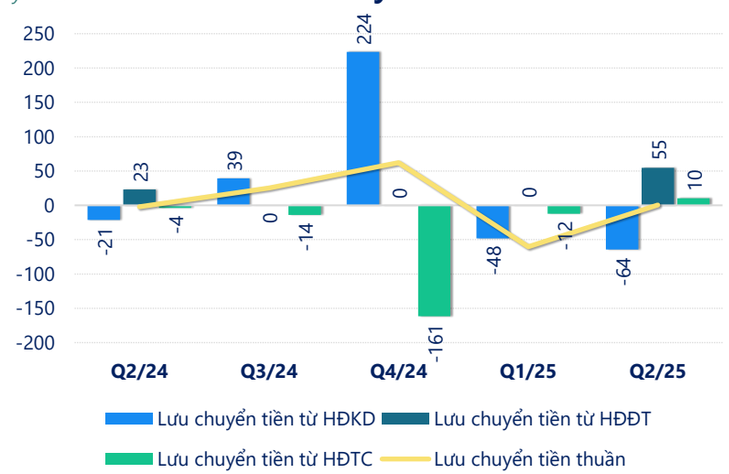
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,683**	**8,885**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,844	2,054	-10.2%
Tiền và tương đương tiền	55.1	115	-52.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	564	635	-11.2%
Hàng tồn kho	1,201	1,279	-6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	24.2	25.2	-4.0%
Tài sản dài hạn	**6,839**	**6,831**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	74.3	74.3	0.0%
Tài sản cố định	1,018	1,051	-3.1%
Bất động sản đầu tư	19.4	20.1	-3.3%
Tài sản dở dang	5,402	5,361	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	319	319	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.08**	**5.68**	**7.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,096	4,308	-4.9%
Nợ ngắn hạn	**3,815**	**4,004**	**-4.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	160	137	17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.2	34.2	26.2%
Nợ dài hạn	281	304	-7.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	217	243	-10.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,587**	**4,577**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**4,587**	**4,577**	**0.2%**
Vốn điều lệ	2,751	2,751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	26.5	178	486	111	131
Giá vốn hàng bán	32.3	150	329	72.6	81.5
Lợi nhuận gộp	-5.83	28.0	157	38.9	49.5
Doanh thu HĐTC	0.00	0.16	0.02	0.15	0.02
Chi phí TC	8.44	8.11	11.1	7.09	7.25
Chi phí lãi vay	8.38	8.10	11.1	7.09	7.20
LN trong công ty LKLD	0.00	0.00	-2.64	-0.01	-0.02
Chi phí bán hàng	0	0.09	32.8	10.8	15.9
Chi phí QLDN	3.51	4.61	9.25	3.33	5.47
LN thuần từ HĐKD	-17.8	15.4	101	17.9	20.9
Lợi nhuận khác	-0.02	13.1	-24.8	-5.73	-12.6
LN trước thuế	-17.8	28.5	76.6	12.1	8.32
Lợi nhuận sau thuế	-17.3	25.4	63.2	8.23	1.77
LNST của CĐ cty mẹ	-16.4	25.9	62.2	9.49	6.73

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.1	39.2	224	-48.2	-64.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.0	-0.13	0.02	0.15	54.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.91	-13.9	-161	-12.2	10.2
Tiền đầu kỳ	29.7	27.6	52.7	115	54.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.09**	**25.2**	**62.1**	**-60.3**	**0.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	27.6	52.7	115	54.5	55.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic